

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)	100		5 299 523 834 811	5 972 618 212 272
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		617 867 411 643	713 868 733 230
1. Tiền	111		83 867 411 643	31 855 154 711
2. Các khoản tương đương tiền	112		534 000 000 000	682 013 578 519
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2 430 000 000 000	2 394 351 965 073
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2 430 000 000 000	2 394 351 965 073
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1 488 151 963 082	2 199 610 838 721
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		729 873 158 437	1 466 792 190 207
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9 580 010 024	5 386 204 582
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		753 800 000 000	735 000 000 000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2 881 477 976	415 127 287
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		(7 982 683 355)	(7 982 683 355)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV - Hàng tồn kho	140		760 570 125 484	660 122 495 795
1. Hàng tồn kho	141		943 440 418 603	841 308 740 312
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(182 870 293 119)	(181 186 244 517)
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		2 934 334 602	4 664 179 453
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		98 515 952	762 884 505
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		2 835 818 650	3 901 294 948
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		4 754 118 965 381	5 096 656 681 309
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2 275 470 467 665	2 350 000 000 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		2 275 470 467 665	2 350 000 000 000
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		371 194 934 930	425 271 993 431
1. Tài sản cố định hữu hình	221		370 642 811 808	420 545 620 530
- Nguyên giá	222		13 463 502 579 002	13 460 011 147 034
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(13 092 859 767 194)	(13 039 465 526 504)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		552 123 122	4 726 372 901
- Nguyên giá	228		58 779 299 156	58 779 299 156
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(58 227 176 034)	(54 052 926 255)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		134 698 565 539	305 314 133 232
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		134 698 565 539	305 314 133 232
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1 969 052 910 879	2 012 124 664 178
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1 234 019 343 652	1 257 861 487 283
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1 087 136 197 991	1 087 136 197 991
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(352 102 630 764)	(446 949 002 346)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			114 075 981 250
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3 702 086 368	3 945 890 468
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3 702 086 368	3 945 890 468
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			

3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		10 053 642 800 192	11 069 274 893 581

I	2	3	4	5
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		5 501 619 979 063	5 330 328 449 828
I - Nợ ngắn hạn	310		1 169 264 663 494	1 319 041 005 775
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		215 709 528 537	429 551 053 378
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6 300 211 657	538 988 080
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		9 728 452 267	30 674 126 967
4. Phải trả người lao động	314		85 330 142 851	104 329 109 419
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		349 308 927 614	343 357 792 195
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		9 307 127 906	8 518 213 476
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		412 605 270 668	348 807 603 594
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	322		80 975 001 994	53 264 118 666
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		4 332 355 315 569	4 011 287 444 053
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		4 332 355 315 569	4 011 287 444 053
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		4 552 022 821 129	5 738 946 443 753
I - Vốn chủ sở hữu	410		4 552 022 821 129	5 738 946 443 753

1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		157 128 522 365	157 128 522 365
5. Cổ phiếu quỹ	415		(125 602 728 849)	(125 602 728 849)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(179 411 726 661)	(202 994 919 242)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		550 886 364 360	493 148 698 983
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		851 958 877 563	2 115 744 625 567
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		851 286 210 758	2 115 744 625 567
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		672 666 805	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		34 713 512 351	39 172 244 929
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (600=300+400+500)	600		10 053 642 800 192	11 069 274 893 581

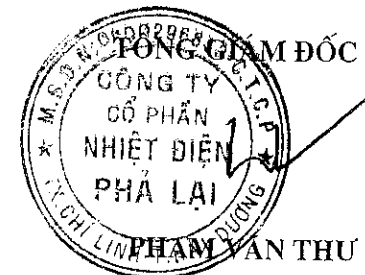
NGƯỜI LẬP BIỂU

[Signature]
 Đinh Thị Đàm Quỳnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

LÊ THẾ SƠN



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		1 266 336 243 377	1 781 559 797 134	4 488 916 452 010	6 045 573 260 795
2. Các khoản giảm trừ	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1 266 336 243 377	1 781 559 797 134	4 488 916 452 010	6 045 573 260 795
4. Giá vốn hàng bán	11		1 251 780 731 918	1 524 447 415 370	4 340 060 528 657	5 466 954 762 479
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		14 555 511 459	257 112 381 764	148 855 923 353	578 618 498 316
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		104 714 128 044	88 862 454 321	298 280 150 792	243 199 158 352
7. Chi phí tài chính	22		98 701 220 712	244 458 514 899	771 979 831 286	381 682 648 027
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		31 339 952 140	30 818 609 088	96 288 225 459	90 150 419 004
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24				43 469 663 788	95 013 984 426
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		16 160 532 112	23 119 014 086	62 759 794 221	69 938 549 287
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)+24 - (30		4 407 886 679	78 397 307 100	(344 133 887 574)	465 210 443 780
12. Thu nhập khác	31		(1 256 338 174)	1 641 374 719	896 517 249	6 062 520 550
13. Chi phí khác	32		2 094 290 305	2 240 578 242	3 795 624 230	(1 003 677 901)
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(3 350 628 479)	(599 203 523)	(2 899 106 981)	7 066 198 451
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		1 057 258 200	77 798 103 577	(347 032 994 555)	472 276 642 231

* B02_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo TT200

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		384 591 395	3 529 242 439	982 540 650	28 858 290 839
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		672 666 805	74 268 861 138	(348 015 535 205)	443 418 351 392
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		13 241 460	73 303 453 515	(349 579 901 127)	441 539 332 788
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		659 425 345	965 407 623	1 564 365 922	1 879 018 604
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			(118)	(989)	1 490
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

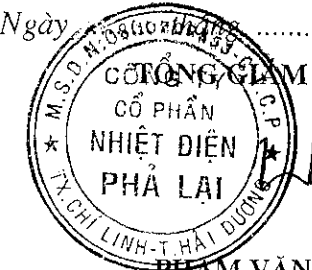
NGƯỜI LẬP BIỂU

Đinh Thị Diễm Quyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LÊ THẾ SƠN

Ngày



PHẠM VĂN THƯ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 3 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Th.minh	Năm nay	Năm trước
I- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		(348,015,535,205)	472,276,642,231
2. Điều chỉnh cho các khoản			493,800,696,147	476,263,330,006
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		57,568,490,469	434,295,185,683
- Các khoản dự phòng	3		(93,162,322,980)	1,818,048,602
- Lãi(-), lỗ(+) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	4		766,342,522,494	288,212,819,495
- Lãi (-), lỗ (+) từ hoạt động đầu tư	5		(333,236,219,295)	(338,213,142,778)
- Chi phí lãi vay	6		96,288,225,459	90,150,419,004
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		145,785,160,942	948,539,972,237
- Tăng giảm các khoản phải thu	9		470,894,802,439	(37,836,723,773)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(102,131,678,291)	(119,316,273,877)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		5,740,403,079	327,802,430,765
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		908,172,653	1,763,012,967
- Tiền lãi vay đã trả	14		(126,674,848,166)	(120,607,420,109)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(11,689,660,329)	(181,543,140,158)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(35,090,205,607)	(19,462,159,302)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		347,742,146,720	799,339,698,750
II- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(77,081,008,446)	(267,701,635,040)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-

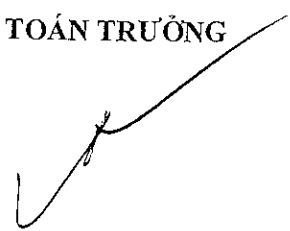
Chỉ tiêu	Mã số	Th.minh	Năm nay	Năm trước
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2,097,970,467,665)	(1,405,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		2,213,700,000,000	911,500,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		312,492,623,429	252,051,766,814
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		351,141,147,318	(509,149,868,226)
III- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	(329,571,753,635)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(794,884,615,625)	(639,662,081,500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(794,884,615,625)	(969,233,835,135)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		(96,001,321,587)	(679,044,004,611)
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		713,868,733,230	1,186,893,688,723
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		617,867,411,643	507,849,684,112

NGƯỜI LẬP



ĐINH THỊ DIỄM QUỲNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THẾ SƠN

Ngày tháng 10 năm 2016



BẢN THUYẾT MINI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp và dịch vụ
- Nghành nghề kinh doanh: Sản xuất nhiệt điện; các dịch vụ liên quan đến sản xuất điện.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 03 tháng
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con: 1. Công ty cổ phần dịch vụ sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: 1. Công ty cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.: Đồng

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng: áp dụng theo chế độ kế toán của Tập đoàn điện lực Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận theo CV 12227/BTC-CKTK ngày 3/9/2015
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("VAS") và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam): ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ.
Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.
Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.: Tỷ giá thực hiện tại thời điểm thanh toán khi Công ty thanh toán cho khách hàng; Tỷ giá đánh giá lại khoản nợ vay có gốc ngoại tệ được ghi nhận theo tỷ giá bán ra tại Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam (HO)
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.: Tiền: là tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền: là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - Chứng khoán kinh doanh;
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Theo giá trị gốc

c) Các khoản cho vay;: Theo giá trị gốc

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;: Các khoản đầu tư vào Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ Công ty con được ghi vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng nợ. Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ trích lập, sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại đơn vị.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;: Nguyên vật liệu, hàng hoá tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Thành phẩm tồn kho tại ngày cuối quý được xác định theo chi phí thực tế phát sinh trong kỳ. Sản phẩm dở dang tại ngày cuối kỳ được kiểm kê thực tế tại từng bộ phận và xác định giá trị bằng giá trị thực tế của các sản phẩm hoàn thành tương ứng

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;:

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;: Giá trị nguyên vật liệu xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;: Lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư;: Ghi nhận theo nguyên giá. (theo dõi 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại, khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh;: Không phát sinh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại;: Không phát sinh

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước;: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm có:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và có thể sử dụng trong nhiều kỳ kế toán;

- Các chi phí trả trước dài hạn khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại để chọn phương pháp và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý. Phương pháp phân bổ là theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả;: Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo từng đối tượng công nợ và trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ, có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận quá trình phát sinh các khoản nợ và quá trình thanh toán.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính;: Theo dõi theo đối tượng, cuối kỳ đánh giá lại khoản vay bằng ngoại tệ

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay;: Chi phí đi vay từ các khoản vay dài hạn được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. Trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”

Chi phí đi vay được tính vào giá trị của tài sản (được vốn hoá) cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng, bao gồm các khoản lãi tiền vay; phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các

khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả;: Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ kế toán như tiền điện; tiền nước; tiền lãi vay của hợp đồng vay dài hạn, nhưng được trả sau kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí phải trả để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán.

Khi các chi phí đó được thanh toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Vốn khác của chủ sở hữu được bổ sung từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các Nhà đầu tư dựa theo tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

Lợi nhuận chưa phân phối: Được phân phối theo NQ

Đại hội đồng cổ đông

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện: hàng hoá đó được chuyển quyền sở hữu gắn liền với phần lớn rủi ro và lợi ích, khách hàng chấp nhận thanh toán và phát hành hoá đơn. Công ty đã xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Là các giảm trừ do hàng bị lỗi khách hàng trả lại theo biên bản phân hồi; có phiếu nhập kho và khách hàng viết hoá đơn trả lại.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.: Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính

- Chi phí cho vay và đi vay vốn

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.: Các khoản chi phí được ghi nhận bao gồm:

- Chi phí phục vụ trực tiếp cho quá trình bán hàng, quá trình quản lý trong kỳ.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của sản phẩm điện trong năm tài chính là 7,5%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền				Cuối kỳ	Đầu năm			
- Tiền mặt				9 106 149	11 313 454			
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn				83 858 305 494	31 843 841 257			
- Tiền đang chuyển								
Cộng				83 867 411 643	31 855 154 711			
2. Các khoản đầu tư tài chính		Cuối kỳ			Đầu năm			
a) Chứng khoán kinh doanh	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng		
- Tổng giá trị cổ phiếu								
- Tổng giá trị trái phiếu;								
- Các khoản đầu tư khác;								
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:			Cuối kỳ		Đầu năm			
			Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng		
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			Cuối kỳ		Đầu năm			
			Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý		
b1) Ngắn hạn			2 430 000 000 000	2 430 000 000 000	2 394 351 965 073	2 394 351 965 073		
- Tiền gửi có kỳ hạn								
- Trái phiếu								
- Các khoản đầu tư khác			2 430 000 000 000	2 430 000 000 000	2 394 351 965 073	2 394 351 965 073		
b2) Dài hạn					114 075 981 250	114 075 981 250		
- Tiền gửi có kỳ hạn								
- Trái phiếu					114 075 981 250	114 075 981 250		
- Các khoản đầu tư khác								
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết các khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ biểu quyết	Cuối kỳ			Đầu năm		
			Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con								
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;			1 234 019 343 652		1 234 019 343 652	1 257 861 487 283		1 257 861 487 283
- Đầu tư vào đơn vị khác;	26		1 087 136 197 991	352 102 630 764	965 017 345 354	1 087 136 197 991	446 949 002 346	965 151 345 354
Công ty cổ phần EVN Quốc Tế	19		70 800 000 000		70 800 000 000	70 800 000 000		70 800 000 000
Công ty cổ phần nhiệt điện Bà Rịa	1		46 498 000 000	37 185 000 000	10 184 000 000	46 498 000 000	39 128 000 000	7 370 000 000
Công ty cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	16		817 295 117 400	313 624 550 173	410 767 195 645	817 295 117 400	406 527 921 755	410 767 195 645
Công ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam	10		100 000 000 000		100 000 000 000	100 000 000 000		100 000 000 000

Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đôn	10		50 250 000 000	50 250 000 000	50 250 000 000	50 250 000 000
Công ty CP phụ gia bê tông Phả Lại	10	10	1 000 000 000	1 000 000 000	1 000 000 000	1 000 000 000
Công ty CP thủy điện Hùng Lợi			1 293 080 591	1 293 080 591	1 293 080 591	1 293 080 591

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phải thu của khách hàng		Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		729 873 158 437		1 466 792 190 207	
- Các khoản phải thu khách hàng khác					
b) Phải thu của khách hàng dài hạn					
- Các khoản phải thu khách hàng khác					
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		14 492 476 265		98 172 626 303	
Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng		5 842 623 099		43 599 380 217	
Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại		1 228 106 000		26 374 116 892	
Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh		5 386 701 354		12 532 916 110	
Tổng Công ty phát điện 1		2 035 045 812		15 666 213 084	
4. Phải thu khác		Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Ngắn hạn		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về cổ phần hoá;					
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;		- 3 750 000 000			
- Phải thu người lao động;					
- Ký cược, ký quỹ;					
- Cho mượn;					
- Các khoản chi hộ;		543 311 228			
- Các khoản phải thu khác.		6 088 166 748		415 127 287	
Cộng		2 881 477 976		415 127 287	
b) Dài hạn					
- Phải thu về cổ phần hoá;					
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;					

- Phải thu người lao động;							
- Ký cược, ký quỹ;							
- Cho mượn;							
- Các khoản chi hộ;							
- Các khoản phải thu khác.							
Cộng							
Tổng cộng (a+b)		2 881 477 976		415 127 287			
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm				
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị			
a) Tiền;							
b) Hàng tồn kho;							
c) TSCĐ;							
d) Tài sản khác.							
Tổng cộng							
6. Nợ xấu	Cuối kỳ	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;							

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

7. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	899 419 772 244	182 870 293 119	832 548 304 142	181 186 244 517
- Công cụ, dụng cụ;	5 833 477 060		7 575 698 287	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	38 187 169 299		26 759 541	
- Thành phẩm;			1 157 978 342	
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm;			Cuối kỳ	Đầu năm
- XDCB;			4 879 298 122	374 293 098
- Sửa chữa.			129 819 267 417	304 939 840 134

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1 716 694 372 098	11 610 668 790 024	87 728 753 681	42 168 195 991	2 751 035 240	13 460 011 147 034
- Mua từ đầu năm			3 152 367 638	31 340 910		3 183 708 548
- Đầu tư XDCB hoàn Thành	307 723 420					307 723 420
- Tăng khác			1 038 994 733			1 038 994 733
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác			1 038 994 733			1 038 994 733
Số dư cuối kỳ	1 717 002 095 518	11 610 668 790 024	90 881 121 319	42 199 536 901	2 751 035 240	13 463 502 579 002
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1 385 640 986 978	11 539 510 425 140	71 740 388 306	40 053 236 930	2 520 489 150	13 039 465 526 504
- Khấu hao từ đầu năm	24 129 948 796	25 178 127 245	2 956 648 590	853 961 767	125 308 940	53 243 995 338
- Tăng khác	150 245 352					150 245 352
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	1 409 921 181 126	11 564 688 552 385	74 697 036 896	40 907 198 697	2 645 798 090	13 092 859 767 194
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	331 053 385 120	71 158 364 884	15 988 365 375	2 114 959 061	230 546 090	420 545 620 530
- Tại ngày cuối kỳ	307 080 914 392	45 980 237 639	16 184 084 423	1 292 338 204	105 237 150	370 642 811 808
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;						

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;	878 317 788 872	9 871 704 302 726	51 159 014 031	37 316 479 205	2 509 796 073	10 841 007 380 907
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý;						

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	57 414 901 632				1 364 397 524			58 779 299 156
- Mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ DN								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	57 414 901 632				1 364 397 524			58 779 299 156
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	53 488 693 851				564 232 404			54 052 926 255
- Khấu hao từ đầu năm	3 926 207 781				248 041 998			4 174 249 779
- Tăng khác	3 926 207 781				248 041 998			4 174 249 779
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư Cuối kỳ	57 414 901 632				812 274 402			58 227 176 034
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm	3 926 207 781				800 165 120			4 726 372 901
- Tại ngày cuối kỳ					552 123 122			552 123 122
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;								
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;					323,206,880	-	-	323,206,880

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính từ đầu năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao từ đầu năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm; 0

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	LK tăng từ đầu năm	LK giảm từ đầu năm	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;				
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;				

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	98 515 952	762 884 505

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	98 515 952	762 884 505
b) Dài hạn	3 702 086 368	3 945 890 468
- Chi phí Thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	3 702 086 368	3 945 890 468
Cộng(a+b)	3 800 602 320	4 708 774 973

14. Tài sản khác

a. Ngắn hạn		
b. Dài hạn		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Giá trị	Số khả năng trả nợ
Khoản vay						
a) Vay ngắn hạn	412 605 270 668		445 274 650 978	381 476 983 904	348 807 603 594	
b) Vay dài hạn	4 332 355 315 569		702 544 857 959	381 476 986 443	4 011 287 444 053	
Từ 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
Tổng cộng (a+b)	4 744 960 586 237		1 147 819 508 937	762 953 970 347	4 360 095 047 647	
c) Các khoản nợ thuê tài chính	Năm nay			Năm trước		
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Lý do chưa thanh toán	Cuối kỳ		Đầu năm		
Khoản mục		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi	
- Vay;						
- Nợ thuê tài chính;						

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán		
	Cuối kỳ	Đầu năm

a) Các khoản phải trả người bán			215 709 528 537	429 551 053 378
Công ty kinh doanh than Bắc Lạng			46 511 069 585	86 461 040 881
Tổng công ty Đông Bắc - BQP			98 327 520 469	90 059 094 931
Tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam			42 981 484 247	84 160 576 569
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Các đối tượng khác				
c) Phải trả người bán là các bên liên quan			1 528 409 201	231 075 000
Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng				144 879 000
Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại			1 231 286 201	
Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh			125 919 000	
Công ty Nhiệt điện Uông Bí- CN Tổng Công ty Phát điện 1			171 204 000	86 196 000
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp từ đầu năm	Số đã thực nộp từ đầu năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp	30 674 126 967	105 583 410 963	126 434 533 365	9 728 452 267
- Thuế GTGT	18 031 672 191	59 126 189 243	74 405 735 995	2 752 125 439
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9 862 041 486	1 421 166 650	12 660 584 329	370 291 395
- Thuế thu nhập cá nhân		5 695 852 506	3 559 507 250	236 244 294
- Thuế tài nguyên	2 540 178 090	27 772 967 925	27 662 284 575	2 650 861 440
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		10 819 100 981	7 398 287 558	3 478 694 499
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		9 000 000	9 000 000	
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	240 235 200	739 133 658	739 133 658	240 235 200
b) Phải thu	3 901 294 948			2 835 818 650
- Thuế GTGT				
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế TNDN				776 743 588
- Thuế Thu nhập cá nhân	3 901 294 948			2 001 193 986
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				57 881 076
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp				

18. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	349 308 927 614	343 357 792 195
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		
- Các khoản trích trước khác;		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
19. Phải trả khác		
a) Ngắn hạn	9 307 127 906	8 518 213 476
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	568 849 732	608 824 439
- Bảo hiểm xã hội;	716 701 050	829 494 363
- Bảo hiểm y tế;		
- Bảo hiểm thất nghiệp;	63 481 481	59 713 571
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	31 485 558	31 485 558
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	- 1 610 014 999	1 638 065 626
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	9 536 625 084	5 350 629 919
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.						
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).						
21. Trái phiếu phát hành	Cuối kỳ			Đầu năm		
21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phân nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phân nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phân nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phân nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá

- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)

- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản khác trong hợp đồng phát hành)

- Giá trị đã mua lại trong kỳ

- Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		

- Dự phòng hao hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm Thời chịu Thuế		
- Số bù trừ với tài sản Thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	3 262 350 000 000			157 128 522 365		
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						668 603 609 181
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						668 603 609 181
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	3 262 350 000 000			157 128 522 365		- 202 994 919 242
- Tăng vốn trong năm nay						761 700 666 809
- Lãi trong năm nay						23 583 192 581
- Giảm vốn trong năm nay						761 700 666 809
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						

Số dư cuối kỳ	3 262 350 000 000			157 128 522 365		- 179 411 726 661
	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn ĐTXD	Tổng cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước	392 290 351 456			1 869 044 416 628		5 605 210 561 600
- Tăng vốn trong năm trước	3 452 264 000			10 240 686 030		13 692 950 030
- Lãi trong năm trước	93 717 000 000			663 067 058 426		1 425 387 667 607
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước				834 442 275 911		1 503 045 885 092
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	499 746 678 483	- 125 602 728 849		2 115 744 625 567		5 706 372 178 324
- Tăng vốn trong năm nay	58 631 665 377					820 332 332 186
- Lãi trong năm nay				- 408 599 952 872		- 385 016 760 291
- Giảm vốn trong năm nay	7 491 979 500			59 799 260 132		828 991 906 441
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác				795 386 535 000		795 386 535 000
Số dư cuối kỳ	550 886 364 360	- 125 602 728 849		851 958 877 563		4 517 309 308 778
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu					Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp ngân sách						
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết					3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi						
Cộng					3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận					Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu						
+ Vốn góp đầu năm					3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
+ Vốn góp Tăng trong năm						
+ Vốn góp Giảm trong năm						
+ Vốn góp Cuối kỳ					3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia					795 386 535 000	
d) Cổ phiếu					Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành					326 235 000	326 235 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng					326 235 000	326 235 000
+ Cổ phiếu phổ thông					326 235 000	326 235 000

+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	8 080 386	8 080 386
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	318 154 614	318 154 614
+ Cổ phiếu phổ thông	318 154 614	318 154 614
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	550 886 364 360	493 148 698 983
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và Cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại Cuối kỳ		

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		

- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá.: 0

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng (tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.: 0

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.: 0

d) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.: 0

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: 0

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Quý này năm nay	Quý này năm trước
I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1 266 336 243 377	1 781 559 797 134
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	1 266 336 243 377	1 781 559 797 134
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng	1 266 336 243 377	1 781 559 797 134
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	34 246 794 406	37 129 337 404
Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng	6 783 601 148	5 296 788 607
Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại	17 941 306 034	24 373 071 425
Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh	7 468 042 892	3 732 686 680
Công ty Nhiệt điện Uông Bí- CN Tổng Công ty Phát điện 1	2 053 844 332	3 726 790 692

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.: 0

2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị Trả lại.		
Cộng		
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	29 786 029 782	32 283 127 906
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	1 221 994 702 136	1 492 164 287 464
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian Chi phí Dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi Giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	1 251 780 731 918	1 524 447 415 370
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay	73 276 112 175	67 290 537 655
- Lãi bán các khoản đầu tư;		2 867 333 333
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		3 900 000 000
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	4 437 614 035	
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	27 000 401 834	14 804 583 333

Cộng	104 714 128 044	88 862 454 321
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;	31 339 952 140	30 818 609 088
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	- 22 559 718 648	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	89 040 075 754	213 627 482 345
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	871 000 000	
- Chi phí tài chính khác;	9 911 466	12 423 466
- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính.		
Cộng	98 701 220 712	244 458 514 899
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;	114 667 912	123 393 296
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	- 1 371 006 086	1 517 981 423
Cộng	- 1 256 338 174	1 641 374 719
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;	1 000 000	1 000 000
- Các khoản khác.	2 093 290 305	2 239 578 242
Cộng	2 094 290 305	2 240 578 242
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	16 160 532 112	23 119 014 086
- Các khoản Chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Các khoản Chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	29 078 944	161 988 530
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		

- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi Giảm khác.	29 078 944	161 988 530
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	1 032 654 089 070	1 347 725 037 384
- Chi phí nhân công;	107 665 909 732	93 039 358 501
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	18 128 108 517	83 920 034 077
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	13 152 775 423	8 891 589 958
- Chi phí khác bằng tiền.	121 742 466 696	24 123 100 117
Cộng	1 293 343 349 438	1 557 699 120 037

Ghi chú: Chỉ tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa;

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính Trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	384 591 395	580 894 101
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	384 591 395	3 529 242 439

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		
VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	Quý này năm nay	Quý này năm trước

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi Tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường: 0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác: 0

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 0
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường: 0
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0

- Tiền chi trả Cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: 0

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và khoản tương đương tiền;

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên): Quý năm 2016 Công ty mẹ PPC cung cấp dịch vụ cho Công ty con với giá trị là 328.808.592 đồng Công ty con NPS cung cấp dịch vụ cho Công ty mẹ PPC là 17.941.306.034 đồng.

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

Giải trình về kết quả sản xuất kinh doanh Hợp nhất Quý 3/2016 (lãi trước thuế 1.06 tỷ đồng) so với Quý 3/2015 (lãi trước thuế 78 tỷ đồng) biến động trên 10% do một số nguyên nhân chính như sau:

(i). Lợi nhuận gộp từ hoạt động sản xuất điện và hoạt động sản xuất sản phẩm khác Quý 3/2016 lãi 14.6 tỷ đồng thấp hơn so với Quý 3/2015 (lãi 257 tỷ đồng) do:

- Sản lượng điện sản xuất của Công ty mẹ thấp hơn so với cùng kỳ năm 2015 là 23%. Đồng thời, giá bán điện bình quân thấp hơn so với cùng kỳ năm 2015.

(ii). Hoạt động tài chính Quý 3/2016:

- Quý 3/2016 Công ty mẹ lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ là 84.6 tỷ đồng, cùng kỳ năm 2015 lỗ 213.6 tỷ đồng

3. Tình hình công nợ:

(i) Số dư nợ vay của Hợp đồng vay dài hạn của EVN (Công ty mẹ Vay lại Hợp đồng vay vốn của JBIC) đến thời điểm 30/09/2016 còn lại là: 21,35 tỷ JPY; Công ty đã thực hiện đánh giá lại khoản nợ vay có gốc ngoại tệ đồng thời trích lập chi phí chênh lệch tỷ giá theo quy định hiện hành của Nhà nước và ghi nhận trong báo cáo tài chính Quý 3/2016.

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác.

Người lập

Đinh Thị Diễm Quỳnh

Kế toán trưởng

Lê Thế Sơn

